

KINH NGHIỆM ĐÀO TẠO DƯỢC SĨ TỪ MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC: HÀM Ý ĐỐI VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Lê Ngọc

Trường Đại học Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh

Email: vl.ngoc@hutech.edu.vn

Tóm tắt: Trong bối cảnh đào tạo dược ở Việt Nam đang mở rộng về quy mô và đa dạng hóa mô hình tổ chức, việc tham chiếu kinh nghiệm từ một số cơ sở đào tạo có ý nghĩa thiết thực đối với các trường đại học ngoài công lập. Nghiên cứu này nhằm phân tích kinh nghiệm đào tạo dược sĩ từ một số trường đại học và rút ra hàm ý đối với Trường Đại học Công nghệ TP.HCM (HUTECH). Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp và so sánh các tài liệu đã được cung cấp, tập trung vào cấu trúc chương trình, chuẩn đầu ra, tổ chức thực hành – thực tập, các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học và cơ chế bảo đảm chất lượng. Kết quả cho thấy các kinh nghiệm nổi bật gồm: thiết kế chương trình theo hướng chuẩn đầu ra, tăng cường thành phần thực hành và được lâm sàng, củng cố hoạt động hỗ trợ người học, và sử dụng phản hồi của sinh viên như một căn cứ cải tiến. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý tham chiếu cho HUTECH trong quá trình hoàn thiện đào tạo dược sĩ.

Từ khóa: bảo đảm chất lượng, chương trình đào tạo, đào tạo dược sĩ, HUTECH, kinh nghiệm đào tạo.

EXPERIENCES IN PHARMACIST TRAINING FROM SEVERAL UNIVERSITIES: IMPLICATIONS FOR HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY

Abstract: In the context of the rapid expansion and diversification of pharmacy education in Vietnam, drawing on experiences from selected universities is particularly meaningful for private higher education institutions. This study aims to analyze selected experiences in pharmacist training and derive implications for Ho Chi Minh City University of Technology (HUTECH). The study employs document analysis, synthesis, and comparative review based exclusively on the materials provided, focusing on curriculum structure, learning outcomes, practical and internship organization, factors affecting learner satisfaction, and quality assurance mechanisms. The findings indicate several notable practices, including outcome-based curriculum design, stronger integration of practical and clinical pharmacy components, enhanced student support services, and the use of student feedback as evidence for program improvement. Based on these findings, the study proposes a set of reference implications for HUTECH in refining its pharmacist training program. The paper also highlights the need for institution-specific evidence before making conclusive policy decisions.

Keywords: curriculum, HUTECH, pharmacist training, quality assurance training experience.

Nhận bài: 12/02/2026

Phản biện: 09/03/2026

Duyệt đăng: 14/03/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục dược ở Việt Nam đã phát triển theo hướng đa dạng hóa loại hình đào tạo, mở rộng lộ trình học tập và gia tăng số lượng cơ sở đào tạo. Võ và cộng sự (2013) cho biết hệ thống này bao gồm nhiều trình độ khác nhau, từ văn bằng sơ cấp, trung cấp, cao đẳng đến cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ và các văn bằng chuyên khoa; trong đó BPharm là văn bằng tối thiểu để được xem là dược sĩ có đủ tư cách hành nghề độc lập. Nghiên cứu so sánh của Baecker và cộng sự (2022) tiếp tục cho thấy đào tạo dược ở Việt Nam không chỉ phát triển ở khối công lập mà còn mở rộng mạnh ở khối tư thực, với quy mô sinh viên tại đại học tư thực dược ghi nhận lớn hơn công lập vào năm 2020.

Trong bối cảnh đó, vấn đề không còn dừng ở việc tổ chức tuyển sinh hay mở ngành, mà chuyển sang năng lực duy trì chất lượng chương trình, hiệu quả tổ chức dạy học, khả năng đáp ứng chuẩn đầu ra và mức độ hài lòng của người học. Ở nhóm

trường ngoài công lập tại thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM), nghiên cứu của Tuyên và Bé (2022) trên 400 sinh viên ngành Dược tại bốn trường, gồm Đại học Nguyễn Tất Thành, Đại học Quốc tế Hồng Bàng, Đại học Văn Lang và Đại học Công nghệ TP.HCM, cho thấy lòng trung thành của người học chịu tác động bởi nhiều nhân tố khác nhau, trong đó chất lượng dịch vụ, thông tin truyền miệng, hình ảnh trường học, hỗ trợ tài chính, chất lượng đào tạo, sự hài lòng và sự mong đợi đều có vai trò nhất định. Điều này hàm ý rằng chất lượng đào tạo ngành Dược cần được nhìn như một cấu trúc đa chiều, trong đó yếu tố học thuật và yếu tố quản trị trải nghiệm người học cùng tồn tại.

Từ các công trình nghiên cứu trước đây, có thể nhận thấy ba hướng kinh nghiệm nổi bật: thứ nhất, kinh nghiệm ở cấp hệ thống và so sánh quốc tế về cấu trúc chương trình, lộ trình đào tạo, thực tập và chuyên ngành hóa; thứ hai, kinh nghiệm cải tiến

chất lượng theo hướng chuẩn đầu ra, đào tạo tín chỉ và phản hồi cựu sinh viên trong khối sức khỏe; thứ ba, kinh nghiệm đánh giá chất lượng đào tạo từ góc nhìn sự hài lòng và lòng trung thành của người học trong bối cảnh đại học dược Việt Nam. Những hướng này đủ cơ sở để hình thành một bài phân tích tổng hợp có tính học thuật, hướng đến việc rút ra khung hàm ý cho HUTECH.

Trên cơ sở đó, mục tiêu của bài viết là phân tích kinh nghiệm đào tạo dược sĩ từ một số trường đại học và bối cảnh đào tạo liên quan trong bộ tài liệu từ đó đề xuất các hàm ý học thuật và quản trị có thể tham chiếu cho HUTECH. Bài viết đồng thời trả lời hai câu hỏi: (1) Những kinh nghiệm nổi bật nào về cấu trúc chương trình, tổ chức dạy học và bảo đảm chất lượng có thể rút ra từ các tài liệu hiện có (2) Những kinh nghiệm đó gợi mở gì cho định hướng hoàn thiện đào tạo dược sĩ tại HUTECH trong điều kiện chưa có dữ liệu trường-học trực tiếp?

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Kinh nghiệm về cấu trúc và lộ trình đào tạo dược sĩ

Kinh nghiệm thứ nhất rút ra từ các tài liệu là chương trình đào tạo dược sĩ cần được thiết kế theo lộ trình rõ ràng, có phân tầng kiến thức và liên tục gắn với thực hành nghề nghiệp. Vo và cộng sự (2013) cho thấy trong hệ thống Việt Nam, BPharm kéo dài tối thiểu 5 năm, gồm học phần đại cương, cơ sở và dược học, kèm các đợt thực tập trong nhiều bối cảnh nghề nghiệp. Sau cải cách chương trình năm 2012, người học có thể tiếp cận một trong năm hướng chuyên ngành. Cấu trúc này cho phép vừa bảo đảm nền tảng chung, vừa tạo cơ hội phát triển định hướng nghề nghiệp sớm.

So sánh với Đức, Baecker và cộng sự (2022) cho thấy một điểm đáng chú ý: đào tạo dược ở Đức có cấu trúc rất chặt chẽ, gồm bốn học kỳ cơ sở, bốn học kỳ chính và một năm thực hành bắt buộc sau giai đoạn đại học; trong khi mô hình Việt Nam được mô tả là thực hành hóa cao hơn ngay trong thời gian học nhờ số lượng placements lớn và khả năng chuyên ngành hóa sớm. Kết quả so sánh này gợi ra một kinh nghiệm quan trọng: hiệu quả đào tạo dược sĩ không nhất thiết chỉ phụ thuộc vào thời lượng đào tạo, mà còn phụ thuộc vào cách phân bổ giữa học phần nền tảng, học phần nghề nghiệp, thực hành và giai đoạn chuyên sâu.

Từ góc độ tham chiếu cho HUTECH, kinh nghiệm này hàm ý rằng nếu muốn tăng sức cạnh tranh chương trình Dược, trường cần quan tâm đồng thời hai mặt: một là bảo đảm cấu trúc chương trình đủ chắc về nền tảng khoa học; hai là tổ chức các giai đoạn thực hành, thực tập và định hướng chuyên ngành theo lộ trình hợp lý.

2.2. Kinh nghiệm về thực hành, thực tập và tăng cường thành phần lâm sàng

Kinh nghiệm thứ hai là đào tạo dược sĩ cần tăng cường tính thực hành và phát triển chiều sâu dược lâm sàng. Vo và cộng sự (2013) cho thấy placements trong chương trình dược Việt Nam diễn ra tại cộng đồng, bệnh viện, doanh nghiệp, cơ quan quản lý dược và trung tâm kiểm nghiệm. Ở chương trình BPharm cải cách, sau giai đoạn học chung và thực tập ban đầu, người học tiếp tục các đợt thực tập chuyên biệt theo định hướng nghề nghiệp. Baecker và cộng sự (2022) cũng nhấn mạnh rằng đây là điểm khiến đào tạo dược ở Việt Nam dường như mang tính thực hành cao hơn mô hình Đức.

Cùng với đó, cả hai tài liệu đều chỉ ra xu hướng tăng cường vị thế của dược lâm sàng. Vo và cộng sự (2013) ghi nhận rằng đào tạo dược ở Việt Nam vẫn còn thiên về sản phẩm và dược lâm sàng chưa được quan tâm tương xứng; song cải cách chương trình năm 2012 đã yêu cầu tăng tỉ trọng thành phần lâm sàng. Baecker và cộng sự (2022) xác nhận rằng cả Đức và Việt Nam đều đang nỗ lực nâng vai trò của lâm sàng và mối quan hệ với người bệnh trong chương trình đào tạo dược. Điều này phản ánh một yêu cầu đào tạo hiện đại: dược sĩ không chỉ là người nắm tri thức về thuốc, mà còn phải có năng lực thực hành, tư vấn và tham gia chăm sóc dược.

Đối với HUTECH, bài học có thể tham chiếu là tăng cường mạng lưới thực tập và thiết kế các học phần hoặc mô-đun cho phép người học tiếp cận sớm hơn với môi trường bệnh viện, nhà thuốc, doanh nghiệp và cơ sở kiểm nghiệm; đồng thời lồng ghép mạnh hơn nội dung dược lâm sàng và giao tiếp với người bệnh.

2.3. Kinh nghiệm về chuẩn đầu ra, OBE và liên kết dạy học - đánh giá

Kinh nghiệm thứ ba là chương trình đào tạo cần chuyển từ logic “dạy những gì nhà trường có” sang logic “tổ chức học tập để đạt chuẩn đầu

ra”. Hương và Tuấn (2025) chỉ ra rằng OBE nhấn mạnh vai trò trung tâm của chuẩn đầu ra, từ đó thiết kế hoạt động dạy học, phương pháp đánh giá và cơ chế phản hồi. Trong bài viết này, tác giả cũng cho thấy kinh nghiệm rà soát chương trình theo bốn đề mục lớn: mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, tổ chức dạy học - phương pháp giảng dạy, và phương pháp kiểm tra - đánh giá. Ở cấp độ thực tiễn, năm học 2023 - 2024 trường đã rà soát toàn bộ chương trình và cập nhật các chương trình đại học hướng tới kiểm định chất lượng.

Mặc dù nghiên cứu trên thuộc ngành Y khoa, không phải Dược, nhưng hàm lượng phương pháp luận của nó có giá trị tham chiếu rõ rệt cho đào tạo dược sĩ. Cốt lõi của OBE ở đây không nằm ở tên gọi, mà ở cơ chế liên kết xây dựng chuẩn đầu ra, cụ thể hóa chỉ báo, thiết kế chuỗi dạy - học - đánh giá và phản hồi cải tiến. Trong đào tạo dược, đặc biệt ở trường ngoài công lập, cơ chế này có thể giúp chương trình minh bạch hơn, dễ kiểm định hơn và dễ đối thoại hơn với nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và cơ sở thực hành.

Với HUTECH, kinh nghiệm OBE gợi mở ít nhất ba định hướng: rà soát lại chuẩn đầu ra ngành Dược theo cấu trúc năng lực; xây dựng ma trận liên kết chuẩn đầu ra - học phần - đánh giá; và chuẩn hóa phản hồi cải tiến sau đánh giá.

2.4. Kinh nghiệm từ đào tạo tín chỉ và phản hồi cựu sinh viên

Kinh nghiệm thứ tư là cải tiến phương thức tổ chức đào tạo cần được đối chiếu với cảm nhận của cựu sinh viên sau tốt nghiệp. Phạm và cộng sự (2022), trong nghiên cứu bán can thiệp ở Đại học Y Dược TP.HCM, cho thấy nhóm đào tạo theo tín chỉ được cựu sinh viên đánh giá cao hơn đáng kể nhóm niên chế ở các lĩnh vực kiến thức chuyên môn, thái độ tích cực, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kỹ năng phát triển nghề nghiệp và mức đóng góp chung của chương trình đối với phát triển nghề nghiệp. Mô hình hồi quy cho thấy hình thức đào tạo có tương quan thuận với đánh giá của cựu sinh viên, với hệ số hồi quy 0,68 và R^2 hiệu chỉnh là 0,23.

Ý nghĩa của kinh nghiệm này nằm ở chỗ: chất lượng chương trình không nên chỉ được đánh giá trong lúc người học còn đang học, mà cần được kiểm chứng sau tốt nghiệp, khi cựu sinh viên đã

có trải nghiệm nghề nghiệp và có khả năng phản ánh mức độ hữu ích thực sự của chương trình. Dù nghiên cứu được thực hiện trên ngành Hộ sinh, bài học về việc sử dụng phản hồi cựu sinh viên như một kênh bảo đảm chất lượng là hoàn toàn có thể tham khảo cho ngành Dược.

Đối với HUTECH, điều này gợi ý nên thiết lập cơ chế khảo sát cựu sinh viên ngành Dược theo chu kỳ, tập trung vào mức độ đáp ứng của chương trình đối với công việc, kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và khả năng thích ứng với môi trường thực hành.

2.5. Kinh nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng và lòng trung thành của người học

Kinh nghiệm thứ năm là chất lượng đào tạo dược sĩ cần được quản trị như một cấu trúc nhiều thành tố chứ không phải chỉ là chương trình học. Ở Trường Đại học Thành Đô, Phan và cộng sự (2024) ghi nhận mức hài lòng chung của sinh viên năm cuối ngành Dược là 3,89/5; bốn yếu tố ảnh hưởng gồm hoạt động hỗ trợ người học, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên, trong đó hoạt động hỗ trợ người học có hệ số beta lớn nhất (0,516), tiếp đến là chương trình đào tạo (0,434), cơ sở vật chất (0,378) và đội ngũ giảng viên (0,315). EFA cuối cùng rút còn 32 biến thuộc bốn nhân tố với phương sai trích 74,431%. Điều này cho thấy trong bối cảnh đại học tư thục đào tạo Dược, trải nghiệm hỗ trợ người học không phải yếu tố phụ, mà là nhân tố tác động mạnh nhất đến sự hài lòng.

Bài nghiên cứu xây dựng và chuẩn hóa bộ công cụ tại cùng bối cảnh Thành Đô cũng củng cố kết luận trên khi xây dựng thành công bộ công cụ bốn nhân tố và 32 biến, gồm hoạt động hỗ trợ người học, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên, với Cronbach's Alpha tổng 0,977. Dù bài báo này có một điểm chưa thống nhất giữa phần tóm tắt/kết quả và mô tả đối tượng khảo sát trong phần phương pháp, kết quả về cấu trúc thang đo vẫn có giá trị như một kinh nghiệm phương pháp luận cho việc thiết kế công cụ đánh giá định kỳ chất lượng đào tạo ngành Dược ở trường tư thục.

Ở cấp độ sau đại học, Thang và cộng sự (2025) cho thấy tại Hà Nội, mức hài lòng chung của học viên dược sau đại học ở HUP đạt 4,49/5. Sau EFA, bốn nhân tố chính gồm Support and

Evaluation, Training Organization, Facilities and Library, Lecturers and Curriculum; trong đó Support and Evaluation có tác động mạnh nhất ($\beta = 0,475$), tiếp theo là Training Organization, Facilities and Library, và Lecturers and Curriculum. Các mục có điểm thấp hơn tương đối là hệ thống số, hỗ trợ công nghệ thông tin, phát triển năng lực học tập suốt đời, cấu trúc chương trình và lịch học. Phát hiện này cho thấy ngay cả ở một trường đại học được hàng đầu, chất lượng trải nghiệm vẫn phụ thuộc đáng kể vào hạ tầng số, thư viện điện tử và tổ chức đào tạo, chứ không chỉ vào giảng viên hay nội dung chuyên môn.

Trong bối cảnh các trường ngoài công lập tại TP.HCM, trong đó có HUTECH, Tuyền và Bé (2022) cung cấp một lát cắt khác: các yếu tố tác động đến lòng trung thành của sinh viên Dược. Nghiên cứu cho thấy hỗ trợ tài chính được người học đánh giá là nhân tố quan trọng nhất về mặt cảm nhận (mean = 4,62), tiếp đến là hình ảnh trường học (4,13) và quốc tế hóa (4,00). Tuy nhiên, ở cấp độ mô hình SEM, chất lượng dịch vụ lại là yếu tố tác động mạnh nhất đến sự hài lòng ($\beta = 0,299$), tiếp theo là thông tin truyền miệng (0,224), hình ảnh trường học (0,216), hỗ trợ tài chính (0,166) và chất lượng đào tạo (0,141). Đối với lòng trung thành, sự mong đợi có tác động trực tiếp mạnh nhất ($\beta = 0,348$), kế đến là sự hài lòng (0,291) và hình ảnh trường học (0,211); đồng thời quốc tế hóa không có ảnh hưởng có ý nghĩa đến sự hài lòng. Nghiên cứu cũng cho thấy hầu như không có khác biệt đáng kể trong đánh giá các nhân tố giữa bốn trường trong mẫu.

Đối với HUTECH, kết quả trên có ý nghĩa đặc biệt vì trường nằm trong chính mẫu nghiên cứu. Dù không có số liệu tách riêng, việc hầu như không có sự khác biệt giữa bốn trường cho phép coi các nhân tố nói trên là một tập hợp gợi ý có giá trị tham chiếu ban đầu cho HUTECH. Nói cách khác, nếu HUTECH muốn củng cố chất lượng đào tạo Dược và tăng sức hấp dẫn của chương trình, trường khó có thể bỏ qua đồng thời bốn nhóm vấn đề: chất lượng dịch vụ học tập, cơ chế hỗ trợ tài chính, hình ảnh học thuật của nhà trường và quản trị sự mong đợi của người học.

III. KẾT LUẬN

Kết quả tổng hợp cho thấy kinh nghiệm đào tạo dược sĩ từ các tài liệu hội tụ quanh bốn trục lớn. Trục thứ nhất là cấu trúc chương trình. Từ

giáo dục dược Việt Nam, so sánh Đức - Việt Nam và bài viết OBE trong khối sức khỏe, có thể thấy một chương trình mạnh phải giải quyết đồng thời ba yêu cầu: nền tảng khoa học, thực hành nghề nghiệp và chuẩn đầu ra đo lường được. Nếu chỉ nhấn vào tri thức lý thuyết mà thiếu thực hành, chương trình khó thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp; ngược lại, nếu chỉ thiên về thực hành mà thiếu cấu trúc chuẩn đầu ra và logic nội dung, chất lượng học thuật cũng khó được bảo đảm.

Trục thứ hai là tăng cường thành phần lâm sàng và môi trường thực hành. Đây là kết quả nhất quán giữa Vo và cộng sự (2013) với Baecker và cộng sự (2022). Việc cả Việt Nam và Đức cùng đẩy mạnh vai trò của dược lâm sàng cho thấy đây không phải lựa chọn cục bộ mà là xu thế phát triển của đào tạo dược sĩ trong bối cảnh người dược sĩ ngày càng gắn với chăm sóc người bệnh, an toàn dùng thuốc và tư vấn điều trị. Hàm ý cho HUTECH vì vậy không chỉ là tăng số giờ thực hành, mà còn là tổ chức lại cấu trúc trải nghiệm thực hành để người học đi từ quan sát nghề nghiệp, thao tác kỹ thuật, đến tư duy lâm sàng và giao tiếp với người bệnh.

Trục thứ ba là quản trị chất lượng từ góc nhìn người học. Các kết quả ở Thanh Đô, HUP và nhóm bốn trường ngoài công lập TP.HCM cùng khẳng định rằng sự hài lòng và lòng trung thành không chỉ được quyết định bởi nội dung học thuật, mà còn bởi cách nhà trường tổ chức hỗ trợ người học, dịch vụ học tập, hạ tầng thư viện và hệ thống số, phong cách làm việc của bộ máy quản lý, cũng như hình ảnh trường học và chính sách tài chính. Nói cách khác, chất lượng đào tạo dược sĩ trong bối cảnh hiện nay là chất lượng hệ sinh thái học tập, chứ không thuần túy là chất lượng bài giảng. Đây là một chuyển dịch quan niệm quan trọng đối với các trường tư thục.

Trục thứ tư là cơ chế phản hồi và cải tiến liên tục. Bài về đào tạo tín chỉ ở UMP và bài về OBE ở Phạm Ngọc Thạch đều cho thấy chương trình không thể được xem là cố định. Nó cần được rà soát trên cơ sở phản hồi của người học, cựu sinh viên và yêu cầu xã hội, đồng thời liên tục điều chỉnh mục tiêu, chuẩn đầu ra, tổ chức dạy học và đánh giá. Đối với đào tạo dược sĩ, đây là một yêu cầu càng rõ vì nghề nghiệp chịu tác động mạnh của thay đổi công nghệ, chuẩn chuyên môn và bối cảnh chăm sóc sức khỏe.

Từ các trục trên, một số hàm ý tham chiếu cho HUTECH có thể được rút ra ở mức độ học thuật thận trọng. Thứ nhất, cần đặt việc rà soát chương trình Dược trong khung OBE, bảo đảm liên kết chuẩn đầu ra - học phần - đánh giá. Thứ hai, cần chú trọng hơn chiều sâu thực hành và được làm sàng thông qua mạng lưới placement được cấu trúc rõ. Thứ ba, cần xem hỗ trợ người học, hạ tầng số, thư viện và dịch vụ học tập là cấu phần cốt lõi của chất lượng đào tạo. Thứ tư, cần xây dựng cơ chế khảo sát định kỳ đối với sinh viên đang học và cựu sinh viên. Tuy nhiên, mọi hàm ý trên mới dừng ở mức tham chiếu từ bằng chứng gần gũi về loại hình và bối cảnh; chúng chưa thay thế được bằng chứng trường-hợp trực tiếp tại HUTECH.

Bài viết cũng có những điểm mạnh và hạn chế cần nêu rõ. Điểm mạnh là toàn bộ phân tích đều dựa trên bộ tài liệu người dùng cung cấp, bao quát nhiều cấp độ: hệ thống, so sánh quốc tế, trường chuyên dược, trường tư thục và nhóm trường ngoài công lập. Hạn chế lớn nhất là thiếu dữ liệu trực tiếp về HUTECH; thiếu protocol tổng hợp tài liệu; và một số tài liệu không đồng nhất hoàn toàn về đối tượng, thiết kế, thậm chí có chỗ chưa thống nhất trong mô tả mẫu nghiên cứu. Vì vậy, bài viết phù hợp hơn với tư cách bản thảo học thuật nền tảng cho một nghiên cứu sâu hơn, hơn là một nghiên cứu kết luận dứt điểm về HUTECH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Baecker, D., Do Thi Mai Dung, Pham-The, H., & Nguyen Hai-Nam. (2022). Comparison of the university pharmacy education programs in Germany and Vietnam. *Pharmacy*, 10, Article 146. <https://doi.org/10.3390/pharmacy10060146>
- Đặng, V. H., & Trần, T. T. T. (2024). Xây dựng và chuẩn hóa bộ công cụ đánh giá sự hài lòng của sinh viên đối với hoạt động đào tạo ngành Dược: Nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Thành Đô. *Journal of Scientific Research and Development*, 4(2), 98-107. <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.248>
- Hương, V. T. T., & Tuấn, H. N. A. (2025). Đề xuất định hướng hoàn thiện chương trình đào tạo đại học theo định hướng đáp ứng chuẩn đầu ra tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Kỹ thuật*, 20(03(V)), 103-114. <https://doi.org/10.54644/jte.2025.1630>
- Phạm, T. Á. H., Nguyễn, V. V. T. N., Lê, T. C. T., Trịnh, T. H., & Ngô, T. H. L. (2022). Ảnh hưởng của phương pháp đào tạo theo tín chỉ đến sự đánh giá của cựu sinh viên Đại học Y Dược TP.HCM về chương trình đào tạo: Một nghiên cứu bán can thiệp. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 519(Số chuyên đề tháng 10), 298-304.
- Phan, T. T. T., Nguyen, T. S. H., Tran, T. T. T., & Dang, V. H. (2024). Factors influencing pharmacy students' satisfaction with pharmacy education quality: A cross-sectional study at a private university in Vietnam. *Pharmacy Education*, 24(1), 818-828. <https://doi.org/10.46542/pe.2024.241.818828>
- Thang, D. X., Nguyen Viet Hung, Vu Tran Anh, Vu Thi Quynh Mai, Le Thu Thuy, Cuc Thi Thu Nguyen, Trung Nguyen Duc, & Dang Viet Hung. (2025). Influential factors on postgraduates' satisfaction with the quality of pharmacy education: Evidence from a university in Vietnam. *Pharmacy*, 13, Article 62. <https://doi.org/10.3390/pharmacy13030062>
- Tuyền, N. Đ. L. T., & Bé, B. T. N. (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của sinh viên ngành Dược các trường đại học ngoài công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Kinh tế-Luật và Quản lý*, 6(4), 3691-3707. <https://doi.org/10.32508/stdjelm.v6i4.1129>
- Vo, T.-H., Bedouch, P., Nguyen, T.-H., Nguyen, T.-L.-H., Hoang, T.-K.-H., Calop, J., & Allenet, B. (2013). Pharmacy education in Vietnam. *American Journal of Pharmaceutical Education*, 77(6), Article 114.